| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 34../CTĐT | *Bến Tre, ngày 12 tháng 4 năm 2019* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

HUỲNH THANH HẢI

Digitally signed by HUỲNH THANH HẢI
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=TP. Bến Tre, O=Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Bến Tre, T=Trưởng phòng tổ chức hành chính, CN=HUỲNH THANH HẢI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 321041723
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-12 10:48:45
Foxit Reader Version: 9.0.1

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**
- Mã chứng khoán: **BTU**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3826 358
- Fax: 0275 3817 770
- Người đại diện pháp luật: **Nguyễn Ngọc Triệu**
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☑ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (*):**

*Công ty cổ phần Đô thị Bến Tre công bố thông tin về việc điều chỉnh thông tin của Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018. Chi tiết:*

1. **Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2018**

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Năm trước" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước (sau điều chỉnh) | Năm năm trước (trước điều hỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 592.278.787 | 1.503.458.981 | (911.180.194) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 6.554.180.556 | 5.643.000.362 | 911.180.194 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Năm nay" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay (sau điều chỉnh) | Năm nay (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.414.508.556 | 1.428.858.556 | (14.350.000) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 10.561.220.689 | 10.575.570.689 | (14.350.000) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 365.368.990 | 1.827.169.827 | (1.461.800.837) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 10.195.851.699 | 8.748.400.862 | 1.447.450.837 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Số đầu năm" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm (sau điều chỉnh) | Số đầu năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 1.335.709.440 | 424.529.246 | 911.180.194 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 4.683.538.666 | 3.772.358.472 | 911.180.194 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Số cuối năm" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm (sau điều chỉnh) | Số cuối năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.154.912.254 | 1.169.262.254 | (14.350.000) |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 550.892.604 | - | 550.892.604 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.583.206.052 | 3.405.294.479 | (1.822.088.427) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.293.715.518 | 1.937.768.363 | 355.947.155 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.199.917.848 | 3.843.970.693 | 355.947.155 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.309.681.835 | 3.662.945.114 | 1.646.736.721 |

2. **Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018**

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Năm trước" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước (sau điều chỉnh) | Năm trước (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 810.430.707 | 1.721.610.901 | (911.180.194) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 7.426.788.237 | 6.515.608.043 | 911.180.194 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Năm nay" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay (sau điều chỉnh) | Năm nay (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 605.610.529 | 2.046.911.366 | (1.441.300.837) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 10.029.718.627 | 8.588.417.790 | 1.441.300.837 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Số đầu năm" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu năm (sau điều chỉnh) | Số đầu năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 1.335.709.440 | 424.529.246 | 911.180.194 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.176.692.285 | 4.265.512.091 | 911.180.194 |

***Ảnh hưởng các chỉ tiêu trên cột "Số cuối năm" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm (sau điều chỉnh) | Số cuối năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 550.892.604 | - | 550.892.604 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối năm (sau điều chỉnh) | Số cuối năm (trước điều chỉnh) | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.871.787.936 | 3.673.376.363 | (1.801.588.427) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.568.416.086 | 2.215.543.931 | 352.872.155 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4.474.795.761 | 4.121.923.606 | 352.872.155 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.309.681.835 | 3.662.945.114 | 1.646.736.721 |

***Lý do điều chỉnh:*** Chính sách thuế mà Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đang áp dụng có sự thay đổi, Công ty xác định lại chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi năm 2017, 2018 theo Công văn số 697/CT-TTHT ngày 01/4/2019 của Cục thuế tỉnh Bến Tre.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/4/2019 tại đường dẫn: http://www.congtrinhdothibentre.vn/quan-he-co-dong.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

**NGUYỄN NGỌC TRIỆU**

**Nơi nhận:**
- Như trên
- Website
- Lưu: Thư ký